



**Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt**  
**(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng)**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép thành lập  
và hoạt động**

59/GP-NHNN

ngày 18 tháng 6 năm 2018

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0102766770

ngày 2 tháng 6 năm 2008

Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 9 năm 2018.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Phương

Chủ tịch

Ông Hồ Minh Tâm

Thành viên

Ông Nguyễn Chí Hiếu

Thành viên

Ông Phạm Hải Âu

Thành viên

Ông Lê Nam Khánh

Thành viên

Bà Hà Hải Yến

Thành viên (từ ngày 23/4/2018)

Ông Nguyễn Lân Trung Anh

Thành viên độc lập (từ ngày 23/4/2018)

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Thành viên (đến ngày 23/4/2018)

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Việt Phương

Trưởng ban (từ ngày 1/6/2018)

Ông Nguyễn Văn Đệ

Trưởng ban (đến ngày 23/4/2018)

Ông Trần Hồng Giang

Thành viên

Bà Phạm Lê Lạc Thư

Thành viên

**Ban Điều hành  
và Kế toán trưởng**

Ông Hồ Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Ông Bùi Nguyên Quỳnh

Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16/4/2018)

Bà Vũ Thục Quyên

Giám đốc tài chính

Ông Lê Phương Hải

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

Ông Huỳnh Lê Khanh

Giám đốc Hỗ trợ

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Giám đốc Khối Tín dụng Doanh nghiệp

(từ ngày 6/4/2018)

Ông Hoàng Hưng

Kế toán trưởng (đến ngày 14/3/2019)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 17, Tòa nhà Mipecc Tower

Số 229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

## **Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt** **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành,



Hồ Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Phạm Hưng Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng) ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 75.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 3 năm 2018.



Wang Toon Kim  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	-	<b>90.339.781</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)</b>	<b>5</b>	<b>3.922.897</b>
		<b>3.922.897</b>	<b>773.922.897</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>	<b>6</b>	<b>410.975.875.303</b>
		<b>410.975.875.303</b>	<b>336.084.675.907</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		336.084.675.907
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>287.140.657.700</b>
		<b>287.140.657.700</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>1.127.763.000</b>
		<b>1.127.763.000</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>454.176.245.499</b>	<b>709.673.214.929</b>
1	Cho vay khách hàng	458.669.889.860	715.619.921.389
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.493.644.361)	(5.946.706.460)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>600.817.794.064</b>
		<b>600.817.794.064</b>	<b>600.357.462.596</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	151.147.241.666
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	617.379.294.064	460.201.720.930
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(16.561.500.000)	(10.991.500.000)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>2.399.818.000</b>
		<b>2.399.818.000</b>	<b>12.279.295.403</b>
4	Đầu tư dài hạn khác	14.509.062.700	21.109.062.700
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(12.109.244.700)	(8.829.767.297)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>48.266.211.461</b>	<b>10.382.933.149</b>
		<b>48.266.211.461</b>	<b>10.382.933.149</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	7.307.723.986	6.626.750.502
a	Nguyên giá	15.039.602.039	13.064.693.582
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.731.878.053)	(6.437.943.080)
3	Tài sản cố định vô hình	40.958.487.475	3.756.182.647
a	Nguyên giá	46.294.562.462	5.355.535.312
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(5.336.074.987)	(1.599.352.665)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>282.174.490.572</b>
		<b>282.174.490.572</b>	<b>267.498.109.422</b>
1	Các khoản phải thu	36.550.075.582	44.117.501.838
2	Các khoản lãi, phí phải thu	34.904.917.354	45.788.970.019
4	Tài sản Có khác	213.442.795.728	180.572.333.055
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(2.723.298.092)	(2.980.695.490)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2.087.082.778.496</b>	<b>1.937.139.954.084</b>

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>16</b>	<b>585.965.290.715</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		200.000.000.000
2	Vay các TCTD khác		385.965.290.715
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>4.100.000.000</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư ("UTĐT"), cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>434.758.575.686</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>302.000.000.000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>20</b>	<b>68.152.565.789</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		11.883.020.586
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		56.269.545.203
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.394.976.432.190</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>692.106.346.306</b>
1	Vốn		668.981.680.000
a	Vốn điều lệ		668.981.680.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		-
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		30.927.480.361
5	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối		(7.802.814.055)
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>692.106.346.306</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.087.082.778.496</b>
			<b>1.937.139.954.084</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>I</b>	<b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>37</b>	<b>397.003.859.674</b>	<b>503.254.000.000</b>
2	Cam kết giao dịch hối đoái		192.444.225.000	246.675.000.000
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		189.135.000.000	246.675.000.000
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		3.309.225.000	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		54.855.634.674	-
5	Bảo lãnh khác		46.219.000.000	256.579.000.000
6	Các cam kết khác		103.485.000.000	-

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Thị Vân Anh  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Vũ Thục Quyên  
Giám đốc Tài chính



Hồ Minh Tâm  
Tổng Giám đốc



		Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	99.080.175.468	104.969.155.466
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(35.484.780.611)	(20.779.440.079)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>63.595.394.857</b>	<b>84.189.715.387</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		441.933.307	261.098.210
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.923.696.546)	(1.681.801.957)
<b>II</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>(1.481.763.239)</b>	<b>(1.420.703.747)</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>(1.521.754.966)</b>	<b>(4.437.618.751)</b>
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>(566.415.093)</b>	-
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>3.039.931.103</b>	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.298.422.511	9.981.420.869
6	Chi phí hoạt động khác		(11.068.847.693)	(16.723.462.944)
<b>VI</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>(7.770.425.182)</b>	<b>(6.742.042.075)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30</b>	<b>26.400.000.000</b>	-
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>31</b>	<b>(127.140.024.355)</b>	<b>(60.795.419.461)</b>
<b>IX</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(45.445.056.875)</b>	<b>10.793.931.353</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>(6.916.937.901)</b>	<b>1.262.707.217</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(52.361.994.776)</b>	<b>12.056.638.570</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		-	(2.644.327.731)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>33</b>	-	<b>(2.644.327.731)</b>
<b>XIII</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế</b>		<b>(52.361.994.776)</b>	<b>9.412.310.839</b>
<b>XV</b>	<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)</b>	<b>34</b>	<b>(795)</b>	<b>112</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Thị Vân Anh  
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Vũ Thục Quyên  
 Giám đốc Tài chính



Hồ Minh Tâm  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	109.964.228.133	112.306.117.210
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(25.584.152.786)	(20.701.834.340)
03	Chi phí thuần từ hoạt động dịch vụ đã trả	(1.481.763.239)	(1.420.703.747)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	951.761.044	(4.437.618.751)
05	Chi phí khác đã trả	(7.808.162.974)	(13.847.487.094)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	543.171.597
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(116.071.031.093)	(58.508.328.554)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(339.893.244)	(869.875.914)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>(40.369.014.159)</b>	<b>13.063.440.407</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(81.963.644.134)</b>	<b>272.637.112.623</b>
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(293.170.989.168)	192.237.188.019
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.127.763.000)	-
12	Giảm các khoản cho vay khách hàng	256.950.031.529	106.130.935.800
13	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(2.800.000.000)	(19.115.710.014)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(41.814.923.495)	(6.615.301.182)
	<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>	<b>190.228.579.972</b>	<b>(77.818.364.074)</b>
16	Tăng tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	276.900.290.715	83.565.000.000
17	Giảm tiền gửi của khách hàng	(85.000.000)	(1.265.000.000)
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	302.000.000.000	-
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(408.494.137.900)	(167.388.332.256)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.247.705.000)	(4.199.057.000)
21	Tăng khác về nợ hoạt động	23.742.577.746	11.469.025.182
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(587.445.589)	-
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>67.895.921.679</b>	<b>207.882.188.956</b>

	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(26.902.799.856)	(9.779.347.062)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	37.737.792	1.181.818.182
08	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33.000.000.000	-
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>6.134.937.936</b>	<b>(8.597.528.880)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>74.030.859.615</b>	<b>199.284.660.076</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>336.948.938.585</b>	<b>137.664.278.509</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>410.979.798.200</b>	<b>336.948.938.585</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:



Trần Thị Vân Anh  
 Phó phòng Kế toán



Vũ Thục Quyên  
 Giám đốc Tài chính



Hồ Minh Tâm  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt**  
**Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower**  
**Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng) (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietcredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép 142”), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép 59”). Giấy phép 59 thay thế cho Giấy phép 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 668.981.680.000 VND (31/12/2017: 604.921.000.000 VND).

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **(d) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 983 nhân viên (31/12/2017: 108 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

## 3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán dưới đây, Công ty đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 cho tất cả các kỳ kế toán được trình bày trong báo cáo tài chính này.

### Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 được trình bày trong Thuyết minh 4(a). Bên cạnh đó, cách trình bày báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 22.

#### Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của được trình bày trong Thuyết minh 4(x).

#### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

##### (a) Ngoại tệ

*Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNNVN công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do NHNNVN công bố tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay sau đây, gọi là "tỷ giá giao ngay" của Công ty tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 45). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư nợ gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được.

(iii) **Dùng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

(ii) **Ghi nhận**

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

*Chứng khoán nợ*

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, trừ đi rủi ro. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.



Định kỳ, chứng khoán nợ sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán nợ (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 4(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Bán nợ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Công ty thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Công ty xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán và ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để quản lý với các khoản cho vay này theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

**(vi) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ trừ dự phòng rủi ro. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.



Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08") do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

## (j) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư trừ đi dự phòng giảm giá.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 ("Thông tư 89"). Theo đó, trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**(g) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn của khoản nợ. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Công ty tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là tổ chức tín dụng đầu mối, Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các TCTD tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Công ty.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên khoản nợ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng cụ thể tương ứng đối với từng nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Công ty và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Công ty.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

<b>Loại tài sản đảm bảo</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý (riêng Quý 4 là tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm).

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Dự phòng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sử dụng để xử lý xóa sổ các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xóa sổ các khoản nợ xấu khi các khoản này được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay là doanh nghiệp tuyên bố phá sản hoặc giải thể theo quy định của pháp luật hoặc khách hàng vay cá nhân chết hoặc mất tích.

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

**Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

*Các tài sản cố định vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(l) **Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán theo giá gốc tại khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

**(m) Các tài sản Có khác**

***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho khoản phải thu này được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228. Cụ thể như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

***Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý***

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h) và 4(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trọng quá khứ, Công ty có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Tiền gửi của các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.



**(q) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được ghi nhận theo giá gốc.

**(r) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(t) Các phúc lợi của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(u) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(w) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

(x) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

*Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi Công ty thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

*Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Công ty thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(h) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) **Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(y) **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(z) **Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(aa) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(bb) Cản trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm, Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(dd) Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
  - Có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (ii) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (iii) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty;
- (iv) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (i) hoặc (iii);
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (iii) hoặc (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**(ee) Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**(ff) Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**(gg) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	3.922.897	773.922.897

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty. Tại ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty không có số dư tiền gửi nên không phải duy trì quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,2%/năm	1,2%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%/năm	0%/năm

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	67.849.052.238	202.370.307.752
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.451.823.065	25.076.868.155
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	321.000.000.000	75.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.675.000.000	33.637.500.000
	<b>410.975.875.303</b>	<b>336.084.675.907</b>

Phân tích chất lượng dự nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	332.675.000.000	108.637.500.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60% - 5,50%	2,60% - 4,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,30% - 2,45%	1,60%

## 7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	123.648.164.600	-
▪ Trái phiếu do các TCTD khác phát hành	163.492.493.100	-
	287.140.657.700	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ đã niêm yết	123.648.164.600	-
▪ Trái phiếu do các TCTD khác phát hành		-
<i>Đã niêm yết</i>	56.815.080.700	-
<i>Chưa niêm yết</i>	106.677.412.400	-
	287.140.657.700	-



## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
		Tài sản VND	Nợ phải trả VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	189.135.000.000	1.127.763.000	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	246.675.000.000	-	3.247.705.000

## 9. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	452.874.194.048	703.209.314.044
Cho thuê tài chính	5.795.695.812	9.610.607.345
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	-	2.800.000.000
	458.669.889.860	715.619.921.389

- (i) Nợ tồn đọng chờ xử lý là dư nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin. Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản nợ tồn đọng chờ xử lý này trong vòng 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng đã trích để xử lý rủi ro cho các khoản nợ này trong năm 2018.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	453.361.755.846	712.676.921.389
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.317.808.826	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	300.234.253	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	44.999.181	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.645.091.754	143.000.000
Nợ tồn đọng cần xử lý	-	2.800.000.000
	458.669.889.860	715.619.921.389

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nợ ngắn hạn	334.812.665.704	614.949.653.686
Nợ trung hạn	123.857.224.156	53.882.258.837
Nợ dài hạn	-	43.988.008.866
Nợ tồn đọng cần xử lý	-	2.800.000.000
	458.669.889.860	715.619.921.389

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2018		31/12/2017	
	VND	%	VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")	340.676.812.030	74,27%	709.781.325.895	99,19%
<i>Công ty cổ phần nhà nước</i>	-	0,00%	45.988.008.866	6,43%
<i>Công ty cổ phần khác</i>	190.770.470.397	41,59%	329.658.096.780	46,07%
<i>Công ty TNHH tư nhân</i>	149.906.341.633	32,68%	334.135.220.249	46,69%
Cho vay cá nhân và đoàn thể (ii)	117.993.077.830	25,73%	3.038.595.494	0,42%
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	0,00%	2.800.000.000	0,39%
	458.669.889.860	100,00%	715.619.921.389	100,00%

- (ii) Trong năm 2018, Công ty đang thay đổi định hướng phát triển từ tập trung cho vay các TCKT và cho thuê tài chính sang mở rộng quy mô hoạt động cho vay tiêu dùng. Theo đó, Công ty đã cắt giảm dư nợ cho vay khách hàng doanh nghiệp và tập trung đầu tư, thành lập và mở rộng hoạt động tài chính tiêu dùng.

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2018		31/12/2017	
	VND	%	VND	%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	49.495.094.462	10,79%	140.137.507.703	19,59%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	161.181.717.568	35,14%	392.544.413.686	54,85%
Tài chính, bảo hiểm	130.000.000.000	28,34%	180.000.000.000	25,15%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	117.993.077.830	25,73%	138.000.000	0,02%
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	0,00%	2.800.000.000	0,39%
	458.669.889.860	100,00%	715.619.921.389	100,00%

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cho vay bằng VND	8,50% - 48,00%	6,00% - 12,00%

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự phòng chung	2.991.800.837	5.008.706.460
Dự phòng cụ thể	1.501.843.524	938.000.000
	4.493.644.361	5.946.706.460

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	938.000.000	5.008.706.460	5.946.706.460
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	3.363.843.524	(2.016.905.623)	1.346.937.901
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(2.800.000.000)	-	(2.800.000.000)
Số dư cuối năm	1.501.843.524	2.991.800.837	4.493.644.361

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	141.900.000	5.408.189.537	5.550.089.537
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	19.911.810.014	(399.483.077)	19.512.326.937
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(19.115.710.014)	-	(19.115.710.014)
Số dư cuối năm	938.000.000	5.008.706.460	5.946.706.460

## 11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	151.147.241.666
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
<i>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	341.177.573.134	180.000.000.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	48.200.000.000	52.200.000.000
<i>Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp</i>		
<i>("DATC")</i>	40.200.000.000	40.200.000.000
<i>Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng</i>		
<i>("BMJC")</i>	8.000.000.000	12.000.000.000
	389.377.573.134	232.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (i)	(361.500.000)	(391.500.000)
	389.016.073.134	231.808.500.000
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
▪ Giá gốc trái phiếu đặc biệt	228.001.720.930	228.001.720.930
▪ Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (ii)	(16.200.000.000)	(10.600.000.000)
	211.801.720.930	217.401.720.930
	600.817.794.064	600.357.462.596
<b>Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:</b>		
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	389.377.573.134	232.200.000.000
(i) <b>Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm như sau:</b>		
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	391.500.000	1.597.048.412
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	(30.000.000)	(1.205.548.412)
Số dư cuối năm	361.500.000	391.500.000

(ii) Biến động dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	10.600.000.000	10.600.000.000
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 32)	5.600.000.000	-
Số dư cuối năm	16.200.000.000	10.600.000.000

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	12.359.062.700	(9.959.244.700)	2.399.818.000	6,00%
	14.509.062.700	(12.109.244.700)	2.399.818.000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	(20.272.347)	6.579.727.653	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	12.359.062.700	(6.659.494.950)	5.699.567.750	6,00%
	21.109.062.700	(8.829.767.297)	12.279.295.403	

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	8.829.767.297	14.509.062.700
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29, 31)	3.279.477.403	(5.679.295.403)
Số dư cuối năm	12.109.244.700	8.829.767.297

### 13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	5.498.651.090	6.247.688.015	13.064.693.582
Mua trong năm	-	-	2.475.659.784	2.475.659.784
Thanh lý	-	-	(500.751.327)	(500.751.327)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.498.651.090	8.222.596.472	15.039.602.039
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.249.829.833	2.014.150.550	3.173.962.697	6.437.943.080
Khấu hao trong năm	68.476.585	554.268.735	1.171.940.980	1.794.686.300
Thanh lý	-	-	(500.751.327)	(500.751.327)
Số dư cuối năm	1.318.306.418	2.568.419.285	3.845.152.350	7.731.878.053
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	68.524.644	3.484.500.540	3.073.725.318	6.626.750.502
Số dư cuối năm	48.059	2.930.231.805	4.377.444.122	7.307.723.986

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.318.354.477	5.779.839.999	3.075.686.265	10.173.880.741
Mua trong năm	-	2.076.160.000	3.223.231.750	5.299.391.750
Thanh lý	-	(2.357.348.909)	(51.230.000)	(2.408.578.909)
Số dư cuối năm	1.318.354.477	5.498.651.090	6.247.688.015	13.064.693.582
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	981.689.941	3.556.303.764	2.852.445.879	7.390.439.584
Khấu hao trong năm	268.139.892	496.083.185	372.746.818	1.136.969.895
Thanh lý	-	(2.038.236.399)	(51.230.000)	(2.089.466.399)
Số dư cuối năm	1.249.829.833	2.014.150.550	3.173.962.697	6.437.943.080
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	336.664.536	2.223.536.235	223.240.386	2.783.441.157
Số dư cuối năm	68.524.644	3.484.500.540	3.073.725.318	6.626.750.502

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 4.826.374.505 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 3.686.467.385 VND).

#### 14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.278.603.312	76.932.000	5.355.535.312
Mua trong năm	37.020.351.722	3.918.675.428	40.939.027.150
Số dư cuối năm	42.298.955.034	3.995.607.428	46.294.562.462
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.595.221.132	4.131.533	1.599.352.665
Khấu hao trong năm	3.592.566.737	144.155.585	3.736.722.322
Số dư cuối năm	5.187.787.869	148.287.118	5.336.074.987
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.683.382.180	72.800.467	3.756.182.647
Số dư cuối năm	37.111.167.165	3.847.320.310	40.958.487.475

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	875.580.000	-	875.580.000
Mua trong năm	4.403.023.312	76.932.000	4.479.955.312
Số dư cuối năm	5.278.603.312	76.932.000	5.355.535.312
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	875.580.000	-	875.580.000
Khấu hao trong năm	719.641.132	4.131.533	723.772.665
Số dư cuối năm	1.595.221.132	4.131.533	1.599.352.665
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.683.382.180	72.800.467	3.756.182.647

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 875.580.000 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 875.580.000 VND).

## 15. Tài sản Có khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản phải thu (a)	36.550.075.582	44.117.501.838
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	34.904.917.354	45.788.970.019
Tài sản Có khác (c)	213.442.795.728	180.572.333.055
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d)	(2.723.298.092)	(2.980.695.490)
	<u>282.174.490.572</u>	<u>267.498.109.422</u>

### (a) Các khoản phải thu

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		
Các khoản phải thu nhân viên	49.453.847	68.285.968
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i)	13.832.222.141	13.832.222.141
Đặt cọc thuê trụ sở	4.846.503.022	1.556.685.600
Phải thu từ VAMC (ii)	4.100.000.000	4.100.000.000
Phải thu từ Công ty TNHH Vận tải biển Trường An (iii)	3.457.504.187	3.280.853.997
Các khoản ký quỹ của khách hàng	1.885.468.812	28.595.000
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 21)	1.550.073.234	1.210.179.990
Thuế GTGT đầu vào	1.429.946.982	464.308.291
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Phải thu từ Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Hải Phòng	612.463.276	-
Phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Tạm ứng thanh toán hệ thống thẻ	84.172.493	782.685.437
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	86.300.000
Tạm ứng chi phí hoạt động và sửa chữa tàu	44.880.000	176.880.000
Phải thu từ Công ty vận tải Hà Tiên	13.690.549	13.690.549
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	3.231.642	11.506.468
Tạm ứng phí bản quyền cho Công ty BPC Singapore	-	6.741.657.778
Tạm ứng hợp đồng mua sắm hệ thống công nghệ thông tin	-	9.009.619.500
Tạm ứng thanh toán phần mềm	-	760.609.800
Các khoản phải thu khác	3.283.080.507	722.336.429
	<u>36.550.075.582</u>	<u>44.117.501.838</u>

- (i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Hiện tại tàu CFC 05 vẫn đang trong quá trình hoàn thiện và chưa đưa vào khai thác, sử dụng.



- (ii) Đây là khoản phải thu VAMC từ việc thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC và nhận lại trái phiếu đặc biệt. Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNNVN, theo đó khoản tiền thu hồi nợ được ghi nhận vào tài khoản phải thu VAMC và tài khoản tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 17). Khoản tiền gửi này sẽ được chuyển lại cho Công ty muộn nhất vào ngày Công ty mua lại trái phiếu đặc biệt hoặc đến ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đây là khoản phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số CFC 01 và CFC 02 giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Trường An. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã kết thúc ngày 1 tháng 10 năm 2018. Hiện tại Công ty đang trong quá trình thu hồi công nợ với Công ty TNHH Vận tải biển Trường An.

**(b) Các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	875.309.590	205.465.754
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	6.269.242	7.474.925
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	27.166.303.552	34.095.321.182
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	4.011.928.336	8.157.892.072
Lãi phải thu từ cho thuê tài chính	10.745.095	19.393.923
Giao dịch phái sinh	42.767.196	38.286.223
Phí phải thu	2.791.594.343	3.265.135.940
	34.904.917.354	45.788.970.019

**(c) Các tài sản Có khác**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản gắn nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	165.719.988.798	175.676.128.890
Trong đó:		
<i>Giá trị gắn nợ</i>	209.877.892.928	209.877.892.928
<i>Chi phí hoàn thiện</i>	4.845.623.753	4.845.623.753
<i>Khấu hao đã trích</i>	(49.003.527.883)	(39.047.387.791)
Chi phí chờ phân bổ	47.722.806.930	4.896.204.165
Trong đó:		
<i>Công cụ, dụng cụ (ii)</i>	26.731.892.340	1.557.918.022
<i>Sửa chữa vận phòng (iii)</i>	6.716.040.802	3.338.286.143
<i>Hoạt động cho vay tiêu dùng (iv)</i>	14.241.691.970	-
<i>Chi phí chờ phân bổ khác</i>	33.181.818	-
	213.442.795.728	180.572.333.055

- (i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Đối với các tàu biển đã hoàn thiện, trong thời gian chờ xử lý, Công ty đã vận hành các tàu biển này thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Doanh thu và chi phí, bao gồm chi phí khấu hao tàu biển, từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia theo tỷ lệ giữa Công ty và các đối tác vận hành tàu biển, và được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoạt động kinh doanh khác và chi phí từ hoạt động kinh doanh khác. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao cho các tàu biển là 8.457.752.167 VND (31/12/2017: 7.947.812.974 VND) (Thuyết minh 29).

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(17.417.044.736)	42.930.229.115
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(18.580.816.385)	32.115.643.916
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(13.005.666.762)	15.157.743.260
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		194.193.016.336	15.684.876.592	209.877.892.928	4.845.623.753	(49.003.527.883)	165.719.988.798

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.496.635.115	(13.397.726.720)	46.949.547.131
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	46.159.661.483	4.536.798.818	50.696.460.301	-	(15.202.486.133)	35.493.974.168
Tàu CFC 03	Công ty Cổ phần Hương Thủy	25.615.679.855	2.527.730.167	28.143.410.022	20.000.000	(10.447.174.938)	17.716.235.084
Tàu CFC 04 (*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05 (*)	Công ty TNHH Tiến Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	38.365.700.850
		194.193.016.336	15.684.876.592	209.877.892.928	4.845.623.753	(39.047.387.791)	175.676.128.890

(\*) Tàu CFC 04 và CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng.

(ii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là công cụ, dụng cụ trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.557.918.022	837.114.700
Phát sinh trong năm	42.310.369.420	5.683.789.081
Phân bổ vào chi phí trong năm	(17.136.395.102)	(4.962.985.759)
Số dư cuối năm	26.731.892.340	1.557.918.022

(iii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa văn phòng trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.338.286.143	-
Phát sinh trong năm	5.544.337.360	3.948.412.178
Phân bổ vào chi phí trong năm	(2.166.582.701)	(610.126.035)
Số dư cuối năm	6.716.040.802	3.338.286.143

(iv) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí hoạt động cho vay tiêu dùng trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	15.887.543.549	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.645.851.579)	-
Số dư cuối năm	14.241.691.970	-

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	206.500.000	206.500.000
Dự phòng phải thu phí thu xếp vốn – Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	2.190.581.135	2.190.581.135
Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh	239.916.957	366.368.528
Dự phòng rủi ro khác	86.300.000	217.245.827
	2.723.298.092	2.980.695.490

Tình hình biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.980.695.490	3.293.174.151
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 31)	(257.397.398)	(312.478.661)
Số dư cuối năm	2.723.298.092	2.980.695.490

## 16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	200.000.000.000	103.065.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND	385.965.290.715	206.000.000.000
	585.965.290.715	309.065.000.000

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2,90% - 6,80%	1,10% - 5,50%
Vay các TCTD khác bằng VND	3,50% - 5,00%	0,80% - 6,20%

## 17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi của VAMC (i)	4.100.000.000	4.100.000.000
Tiền nhận ký quỹ bằng VND	-	85.000.000
	4.100.000.000	4.185.000.000

(i) Đây là khoản thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC và nhận lại trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 15(a)(i)).

## 18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng VND	427.279.507.337	445.975.625.123
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	7.479.068.349	397.277.088.463
	434.758.575.686	843.252.713.586

Mức lãi suất năm của các khoản vốn nhận tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng VND	0,00 - 5,70%	0,00% - 5,50%
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	0,10%	0,10%

## 19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	302.000.000.000	-

Mức lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	8,50% - 10,71%	Không áp dụng

## 20. Các khoản nợ khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	11.883.020.586	1.982.392.761
Các khoản phải trả và nợ khác (ii)	56.269.545.203	28.243.427.952
	68.152.565.789	30.225.820.713

### (i) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	824.383.561	57.157.917
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá bằng VND	7.349.328.763	-
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, UTĐT và cho vay	1.197.772.311	1.490.597.259
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	2.485.633.339	434.543.835
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	25.902.612	93.750
	11.883.020.586	1.982.392.761

(ii) Các khoản phải trả và công nợ khác:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải trả nội bộ	7.958.044.757	3.334.612.008
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả công nhân viên</i>	4.566.233.565	2.050.728.930
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	3.391.604.614	1.283.676.500
<i>Phải trả khác</i>	206.578	206.578
Các khoản phải trả bên ngoài	48.311.500.446	24.908.815.944
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay</i> <i>tiêu dùng (ii)</i>	13.514.969.623	-
<i>Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)</i>	12.588.977.485	15.084.524.652
<i>Phải trả từ mua bán chứng khoán kinh doanh (iv)</i>	8.165.360.000	-
<i>Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu</i> <i>CFC 05</i>	2.726.747.936	2.726.747.936
<i>Các khoản trích trước chi phí lên đà - tàu CFC 01,02,03</i>	2.499.962.725	-
<i>Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014</i>	1.830.383.000	1.899.063.000
<i>Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần - tàu CFC 01,02,03</i>	1.510.909.092	-
<i>Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 21)</i>	721.598.418	1.241.632.292
<i>Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ</i>	593.824.271	21.427.137
<i>Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ</i>	43.965.061	176.509.228
<i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	4.114.802.835	3.758.911.699
	<b>56.269.545.203</b>	<b>28.243.427.952</b>

(i) Tình hình biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.283.676.500	668.704.185
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	2.695.373.703	1.615.076.500
Sử dụng quỹ trong năm	(587.445.589)	(1.000.104.185)
Số dư cuối năm	<b>3.391.604.614</b>	<b>1.283.676.500</b>

(ii) Đây là khoản phải trả Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) liên quan đến các khoản phải trả phát sinh từ hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức thẻ vay thông qua mạng lưới các ngân hàng trong hệ thống NAPAS trên toàn quốc. Các khoản phải trả phát sinh và được đối soát hàng ngày giữa Công ty và NAPAS.

(iii) Đây là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ trả gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh 15(c)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

- (iv) Đây là các khoản phải trả đợt 2 cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt để mua trái phiếu doanh nghiệp do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành theo Hợp đồng mua bán số 22102018/BIDVBOND14.2/TVS-VIETCREDIT ngày 22 tháng 10 năm 2018 và ngày 29 tháng 11 năm 2018.

## 21. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

Biến động thuế phải nộp phát sinh trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số dư tại ngày	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày
	1/1/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	703.443.781	(703.443.781)	-
Thuế TNDN (*)	(1.210.179.990)	-	(339.893.244)	(1.550.073.234)
Các loại thuế khác	1.241.632.292	6.412.054.274	(6.932.088.148)	721.598.418
	31.452.302	7.115.498.055	(7.975.425.173)	(828.474.816)

Biến động thuế phải nộp phát sinh trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số dư tại ngày	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày
	1/1/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(162.732.920)	277.678.230	(114.945.310)	-
Thuế TNDN (*)	(2.984.631.807)	2.644.327.731	(869.875.914)	(1.210.179.990)
Các loại thuế khác	649.693.646	5.823.616.031	(5.231.677.385)	1.241.632.292
	(2.497.671.081)	8.745.621.992	(6.216.498.609)	31.452.302

- (\*) Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 22. Vốn và các quỹ

### Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	Tổng cộng		
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	29.491.006.640	13.542.003.320	48.666.401.050	747.163.714.785		
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(52.361.994.776)	(52.361.994.776)		
Trích lập các quỹ năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2018	-	-	-	941.231.084	470.615.542	(1.411.846.626)	-		
Tặng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu thưởng	64.060.680.000	(45.738.150.000)	(4.780.526.680)	-	(13.542.003.320)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2017 (Thuyết minh 34)	-	-	-	-	-	(2.695.373.703)	(2.695.373.703)		
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>668.981.680.000</b>	<b>-</b>	<b>24.627.095</b>	<b>30.432.237.724</b>	<b>470.615.542</b>	<b>(7.802.814.055)</b>	<b>692.106.346.306</b>		



Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng		
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	29.113.228.789	13.353.114.394	41.435.833.488	739.366.480.446		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	9.412.310.839	9.412.310.839		
Trích lập các quỹ năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2017	-	-	-	377.777.851	188.888.926	(566.666.777)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2016	-	-	-	-	-	(1.615.076.500)	(1.615.076.500)		
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>604.921.000.000</b>	<b>45.738.150.000</b>	<b>4.805.153.775</b>	<b>29.491.006.640</b>	<b>13.542.003.320</b>	<b>48.666.401.050</b>	<b>747.163.714.785</b>		

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn góp	66.898.168	668.981.680.000	60.492.100	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	45.738.150.000
	<u>66.898.168</u>	<u>668.981.680.000</u>	<u>60.492.100</u>	<u>650.659.150.000</u>

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.898.168	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.898.168	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	66.898.168	60.492.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.898.168	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	66.898.168	60.492.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Theo Nghị quyết số 150/2018/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 là 2.695.373.703 VND (Năm 2017: 1.895.373.702 VND).

Theo Nghị quyết số 129/2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ năm 2018 từ 604.921.000.000 VND lên thành 1.070.371.390.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển là 64.061.130.000 VND và phát hành thêm cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu là 401.389.260.000 VND.

Theo Nghị Quyết số 158/2018/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện phương án tăng vốn điều lệ từ 604.921.000.000 VND lên thành 668.981.680.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ: 100:10,59.

### 23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	10.273.602.588	4.377.697.427
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	40.605.007.830	54.444.067.034
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	45.522.894.427	40.275.570.999
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	1.799.606.117	4.326.587.465
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	879.064.506	1.545.232.541
	<u>99.080.175.468</u>	<u>104.969.155.466</u>

### 24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.335.629.558	2.020.306.496
Chi phí lãi tiền vay	23.485.574.360	18.724.832.868
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	9.383.424.654	-
Chi phí lãi khác	280.152.039	34.300.715
	<u>35.484.780.611</u>	<u>20.779.440.079</u>

### 25. Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 VND	2017 VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Hoạt động ủy thác và đại lý	106.848.794	183.506.927
Hoạt động tư vấn	335.084.513	77.591.283
	<u>441.933.307</u>	<u>261.098.210</u>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và đại lý	(1.211.979.373)	(1.592.097.154)
Dịch vụ tư vấn	(499.090.910)	(89.704.803)
Chi khác	(212.626.263)	-
	<u>(1.923.696.546)</u>	<u>(1.681.801.957)</u>
	<u>(1.481.763.239)</u>	<u>(1.420.703.747)</u>

**26. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.393.562.143	1.106.716.680
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.666.617.496	7.822.124.044
	<hr/> 7.060.179.639	<hr/> 8.928.840.724
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.624.925.078)	(8.809.110.484)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.957.009.527)	(4.557.348.991)
	<hr/> (8.581.934.605)	<hr/> (13.366.459.475)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> (1.521.754.966)	<hr/> (4.437.618.751)

**27. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	45.619.200	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(612.034.293)	-
	<hr/> (566.415.093)	<hr/> -
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<hr/> (566.415.093)	<hr/> -

**28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.150.734.903	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(110.803.800)	-
	<hr/> 3.039.931.103	<hr/> -
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/> 3.039.931.103	<hr/> -

## 29. Lỗ thuần từ hoạt động khác

	2018 VND	2017 VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	177.090.909	489.689.636
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	-	543.171.597
Thu từ thanh lý tài sản	37.737.792	862.705.672
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tàu	2.495.547.167	2.136.343.613
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	-	5.699.567.750
Thu nhập khác	588.046.643	249.942.601
	<u>3.298.422.511</u>	<u>9.981.420.869</u>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu	(10.869.176.661)	(14.807.560.500)
Trong đó:		
Chi phí khấu hao (Thuyết minh 15c)	(8.457.752.167)	(7.947.812.974)
Chi phí khác	(199.671.032)	(1.915.902.444)
	<u>(11.068.847.693)</u>	<u>(16.723.462.944)</u>
Lỗ thuần từ hoạt động khác	<u>(7.770.425.182)</u>	<u>(6.742.042.075)</u>

## 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ bán khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác	26.400.000.000	-

## 31. Chi phí hoạt động

	2018 VND	2017 VND
Chi phí cho nhân viên	65.574.614.817	41.213.028.017
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	55.294.468.271	35.891.350.361
Các khoản chi đóng góp theo lương	8.019.599.721	4.203.244.994
Chi phí khác cho nhân viên	2.260.546.825	1.118.432.662
Chi phí khấu hao	5.531.408.622	1.860.742.560
Chi phí hoạt động khác (i)	56.034.000.916	17.721.648.884
	<u>127.140.024.355</u>	<u>60.795.419.461</u>

(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.235.751.433	2.209.096.502
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản (*)	3.719.457.622	801.083.470
Mua sắm công cụ lao động	3.582.940.673	781.404.094
Chi bảo hiểm tài sản	62.168.508	71.976.520
Chi thuê tài sản (**)	13.184.290.690	6.806.188.759
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	780.939.064	489.225.472
Chi bưu phí và điện thoại	5.501.109.132	1.268.041.833
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	987.569.960	464.922.851
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	4.114.864.786	1.906.132.299
Công tác phí	3.379.431.299	1.905.788.427
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	6.179.896.650	67.735.198
Chi đào tạo, huấn luyện	1.328.989.371	18.465.455
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	3.279.477.403	20.272.347
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15d)	(257.397.398)	(312.478.661)
Chi phí hoạt động khác	4.954.511.723	1.223.794.318
	<b>56.034.000.916</b>	<b>17.721.648.884</b>

(\*) Bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc tại Trụ sở chính, chi nhánh và các mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng, các chi phí bảo trì hệ thống không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định.

(\*\*) Bao gồm các chi phí thuê văn phòng làm việc tại Trụ sở chính, chi nhánh và mạng lưới các điểm giao dịch phục vụ cho hoạt động tài chính tiêu dùng.

### **32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**

	<b>Thuyết</b> <b>minh</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	3.363.843.524	19.911.810.014
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(2.016.905.623)	(399.483.077)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác		-	(19.569.485.742)
Hoàn nhập dự phòng Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11	(30.000.000)	(1.205.548.412)
Trích lập dự phòng rủi ro cho Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	5.600.000.000	-
		<b>6.916.937.901</b>	<b>(1.262.707.217)</b>

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
Năm hiện hành	-	2.644.327.731

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(52.361.994.776)	12.056.638.570
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(10.472.398.955)	2.411.327.714
Chi phí không được khấu trừ thuế	141.759.668	233.000.017
	(10.330.639.287)	2.644.327.731
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	10.330.639.287	-
	-	2.644.327.731

#### (c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	51.653.196.437	10.330.639.287

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	51.653.196.437

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

### 34. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lỗ thuần của Công ty là 53.161.994.777 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: lợi nhuận thuần là 7.516.937.137 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 66.898.168 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 66.898.168 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần	(52.361.994.776)	9.412.310.839
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2017 (Thuyết minh 20)	(800.000.001)	(1.895.373.702)
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	(53.161.994.777)	7.516.937.137

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2018	2017 (Trình bày lại)	2017 (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ mang sang	60.492.100	60.492.100	60.492.100
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ (*)	6.406.068	6.406.068	-
	66.898.168	66.898.168	60.492.100

(\*) Theo Nghị Quyết số 158/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện phương án tăng vốn điều lệ từ 604.921.000.000 VND lên thành 668.981.680.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ: 100:10,59.



(iii) *Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu*

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại)	2017 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(795)	112	124

(iv) *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm năng tại các ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017.

**35. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt	-	90.339.781
Tiền gửi tại NHNNVN	3.922.897	773.922.897
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	78.300.875.303	227.447.175.907
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	332.675.000.000	108.637.500.000
	<u>410.979.798.200</u>	<u>336.948.938.585</u>

**36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	2018 VND	2017 VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	983	108
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	546	92
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong năm	55.294.468.271	35.891.350.361
Thu nhập bình quân/tháng (VND)	<u>8.784.343</u>	<u>33.523.354</u>

### 37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Bảo lãnh tài chính là cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cam kết giao dịch hối đoái	192.444.225.000	246.675.000.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	189.135.000.000	246.675.000.000
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.309.225.000	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	54.855.634.674	-
Bảo lãnh khác	46.219.000.000	256.579.000.000
Các cam kết khác	103.485.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	397.003.859.674	503.254.000.000

### 38. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	31/12/2018 Tài sản/ (Nợ phải trả) VND	31/12/2017 Tài sản/ (Nợ phải trả) VND
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Nhận ủy thác quản lý vốn ("UTQLV"), ủy thác quản lý dòng tiền ("UTQLDT")	-  (162.892.364.306)	6.325.738.284  (40.5007.674.658)
Công ty con của cổ đông lớn	Phải thu kinh doanh tàu Phải trả kinh doanh tàu Nhận UTQLV, UTQLDT Phải thu phí QLDT và ủy thác cho vay Phải trả lãi nhận UTQLV, UTQLDT Cho vay thông thường Phải thu lãi cho vay	612.463.276 (72.907.472) (227.741.633.497) 328.318 (586.940.172) - -	1.013.690.549 (72.907.472) (399.898.241.074) 2.174.304 (1.488.454.318) 45.988.008.866 810.844.024
Công ty có góp vốn cổ phần	Góp vốn đầu tư Cổ tức còn phải thu Phải thu phí thu xếp vốn Phải thu phí QLDT và ủy thác cho vay Phải thu phí tư vấn, bảo lãnh Nhận UTQLV, UTQLDT Phải trả lãi nhận UTQLV, UTQLDT Phải trả khác	14.509.062.700 - 2.190.581.135 5.501.493 239.916.957 (6.171.826) (212.232) -	21.109.062.700 206.500.000 2.190.581.135 5.520.124 366.368.528 (7.472.993) (381.606) (1.805.437)

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>31/12/2018</b> <b>Thu nhập/ (chi phí)</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>Thu nhập/ (chi phí)</b> <b>VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Thù lao vào thưởng	(12.811.155.992)	(10.344.410.529)
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận UTQLV, UTQLDT Phí UTQLV Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	(681.837.530) 74.990.259 -	(990.816.728) 108.959.697 (1.199.726.390)
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường Doanh thu phí nhận UTQLV, UTQLDT Chi phí lãi nhận UTQLV, UTQLDT Doanh thu phí tư vấn Chi phí lãi giấy tờ có giá đã phát hành	3.100.349.406 375.305.143 (14.420.406.460) 333.861.275 (426.164.384)	5.530.854.136 120.114.374 (14.188.222.642) 85.350.411 -
Công ty có góp vốn cổ phần	Doanh thu phí tư vấn, bảo lãnh Doanh thu phí nhận UTQLV, UTQLDT Chi phí lãi nhận UTQLV, UTQLDT Chi phí khác	23.548.429  10.178 (92.421) (32.204)	6.751.549 26.000 (236.374) -

### 39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ cho vay – góp	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – góp	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/ (Nợ phải trả)	Các cam kết và bảo lãnh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong nước	458.669.889.860	410.979.798.200	590.065.290.715	904.519.951.764	1.127.763.000	204.559.634.674

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng dư nợ cho vay – góp	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – góp	Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/ (Nợ phải trả)	Các cam kết và bảo lãnh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong nước	715.619.921.389	336.858.598.804	313.250.000.000	611.348.962.596	(3.247.705.000)	256.579.000.000

#### 40. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

#### 41. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Đã giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	3.922.897	-	-	-	3.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	410.975.875.303	-	-	-	410.975.875.303
Chứng khoán kinh doanh	287.140.657.700	-	-	-	287.140.657.700
Cho vay khách hàng	453.361.755.846	-	5.308.134.014	-	458.669.889.860
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	617.379.294.064	-	-	-	617.379.294.064
Tài sản tài chính khác	50.676.361.257	-	2.723.298.092	-	53.399.659.349
	1.819.537.867.067	-	8.031.432.106	-	1.827.569.299.173

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Đã giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	773.922.897	-	-	-	773.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	336.084.675.907	-	-	-	336.084.675.907
Cho vay khách hàng	712.676.921.389	5.000.000	138.000.000	2.800.000.000	715.619.921.389
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	151.147.241.666	-	-	-	151.147.241.666
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	460.201.720.930	-	-	-	460.201.720.930
Tài sản tài chính khác	55.447.919.095	-	3.154.878.106	-	58.602.797.201
	1.716.332.401.884	5.000.000	3.292.878.106	2.800.000.000	1.722.430.279.990

## 42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.922.897	-	-	-	3.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	410.975.875.303	-	-	-	410.975.875.303
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	287.140.657.700	-	287.140.657.700
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.127.763.000	-	-	-	1.127.763.000
Cho vay khách hàng - gộp	2.990.325.188	2.317.808.826	35.720.117.705	233.285.031.478	76.536.905.715	107.819.700.948	458.669.889.860
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	49.931.486.693	-	49.999.987.492	276.201.720.930	617.379.294.064
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	-	3.717.921.234	160.681.042	2.025.941.830	22.585.090.418	48.266.211.461
Tài sản Có khác	2.723.298.092	-	1.509.560.000	854.647.074	34.008.061.316	245.802.222.182	284.897.788.664
	5.713.623.280	2.317.808.826	502.986.646.832	234.300.359.594	449.711.554.053	652.408.734.478	2.122.970.465.649
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	253.228.568.493	282.736.722.222	50.000.000.000	-	585.965.290.715
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	4.100.000.000	4.100.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	92.888.567.613	89.085.028.015	210.000.000.000	-	434.758.575.686
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	102.000.000.000	200.000.000.000	302.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	4.724.165.739	5.381.646.652	53.749.507.673	4.297.245.725	68.152.565.789
	-	-	350.841.301.845	377.203.396.889	415.749.507.673	204.297.245.725	1.394.976.432.190
Mức chênh lệch khoản ròng	5.713.623.280	2.317.808.826	152.145.344.987	(142.903.037.295)	33.962.046.380	448.111.488.753	727.994.033.459

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn			Tổng	
	Quá hạn trên 3 tháng VND	Quá hạn dưới 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 12 tháng VND		Từ trên 1 đến 5 năm VND
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	90.339.781	-	-	-	90.339.781
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	773.922.897	-	-	-	773.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	336.084.675.907	-	-	-	336.084.675.907
Cho vay khách hàng - gộp	2.943.000.000	-	41.413.591.207	435.687.968.647	144.000.593.832	91.574.767.703	715.619.921.389
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	50.024.732.650	50.000.000.000	130.000.000.000	261.124.229.946	611.348.962.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	108.537.182	5.136.950.266	21.109.062.700
Tài sản cố định - thuần	3.154.878.106	-	18.381.269.430	36.531.760.528	9.755.450.081	183.156.203.487	10.382.933.149
Tài sản Có khác	-	-	-	-	19.499.243.280	-	270.478.804.912
	6.097.878.106	-	446.768.531.872	522.219.729.175	283.864.581.095	540.992.151.402	1.965.888.623.331
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	205.065.000.000	104.000.000.000	-	-	309.065.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	85.000.000	-	4.185.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.247.705.000	-	-	-	3.247.705.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	838.252.713.586	5.000.000.000	-	-	843.252.713.586
Các khoản nợ khác	-	-	7.280.509.327	5.257.823.164	2.002.963.570	15.684.524.652	30.225.820.713
	-	-	1.053.845.927.913	114.257.823.164	2.087.963.570	15.684.524.652	1.189.976.239.299
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.097.878.106	-	(607.077.396.041)	407.961.906.011	281.776.617.525	525.307.626.750	775.912.384.032

## 43. Rủi ro thị trường

### (a) Rủi ro lãi suất

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau

**Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt**  
**Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower**  
**Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCDD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Không chịu lãi		Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>																
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	3.922.897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	-	-	410.975.875.303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	410.975.875.303
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	-	287.140.657.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	287.140.657.700
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.127.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.127.763.000
Cho vay khách hàng – góp	5.308.134.014	-	-	-	453.361.755.846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	458.669.889.860
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	228.001.720.930	-	49.931.486.693	-	-	-	-	-	49.999.987.492	-	48.200.000.000	241.246.098.949	617.379.294.064	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định – thuần	-	-	48.266.211.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.266.211.461
Tài sản Có khác	2.723.298.092	-	282.174.490.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	284.897.788.664
	8.031.432.106	-	574.079.248.663	1.201.413.698.439	-	-	-	-	-	-	49.999.987.492	48.200.000.000	241.246.098.949	2.122.970.465.649	-	-
<b>Nợ phải trả</b>																
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	-	253.228.568.493	282.736.722.222	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	585.965.290.715
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	42.784.980.058	-	92.888.567.613	-	-	-	-	89.085.028.015	210.000.000.000	-	-	-	-	434.758.575.686
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.000.000.000	45.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-	302.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	68.152.565.789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.152.565.789
	-	-	115.037.545.847	346.117.136.106	282.736.722.222	196.085.028.015	255.000.000.000	200.000.000.000	-	1394.976.432.190	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>	8.031.432.106	-	459.041.702.816	855.296.562.333	(282.736.722.222)	(196.085.028.015)	(205.000.012.508)	(151.800.000.000)	241.246.098.949	727.994.033.459	-	-	-	-	-	-

**Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt**  
**Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower**  
**Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Không chịu lãi		Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 12 tháng		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản																
Tiền mặt	-	90.339.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.339.781
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	773.922.897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	773.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	336.084.675.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	336.084.675.907
Cho vay khách hàng - góp	2.943.000.000	-	-	678.950.335.324	33.726.586.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	715.619.921.389
Chứng khoán đầu tư - góp	-	228.001.720.930	50.024.732.650	50.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	611.348.962.596	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định - thuần	-	10.382.933.149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.382.933.149
Tài sản Có khác	3.154.878.106	267.323.926.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.478.804.912
	6.097.878.106	526.907.983.366	1.065.833.666.778	83.726.586.065	130.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.965.888.623.331	
<b>Nợ phải trả</b>																
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	205.065.000.000	104.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	309.065.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	4.185.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.185.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.247.705.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.247.705.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	34.252.170.790	804.000.542.796	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	843.252.713.586	
Các khoản nợ khác	-	30.225.820.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.225.820.713
	-	71.910.696.503	1.009.065.542.796	109.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.189.976.239.299	
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	6.097.878.106	454.997.286.863	56.768.123.982 (25.273.413.935)	130.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	775.912.384.032	

***Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất***

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

**(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND	USD	EUR	CHF	JPY	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi tại NHNNVN	3.922.897	-	-	-	-	3.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	388.849.052.238	22.043.652.728	59.315.120	11.429.920	12.425.297	410.975.875.303
Chứng khoán kinh doanh - gộp	287.140.657.700	-	-	-	-	287.140.657.700
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.127.763.000	-	-	-	-	1.127.763.000
Cho vay khách hàng - gộp	458.669.889.860	-	-	-	-	458.669.889.860
Chứng khoán đầu tư - gộp	617.379.294.064	-	-	-	-	617.379.294.064
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.399.818.000	-	-	-	-	2.399.818.000
Tài sản cố định - thuần	48.266.211.461	-	-	-	-	48.266.211.461
Tài sản Có khác	284.891.519.422	6.269.242	-	-	-	284.897.788.664
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.088.728.128.642</b>	<b>22.049.921.970</b>	<b>59.315.120</b>	<b>11.429.920</b>	<b>12.425.297</b>	<b>2.110.861.220.949</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	585.965.290.715	-	-	-	-	585.965.290.715
Tiền gửi khách hàng	4.100.000.000	-	-	-	-	4.100.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay						
TCTD chịu rủi ro	427.279.507.336	7.473.001.249	6.067.101	-	-	434.758.575.686
Phát hành giấy tờ có giá	302.000.000.000	-	-	-	-	302.000.000.000
Các khoản nợ khác	68.151.179.091	-	1.386.698	-	-	68.152.565.789
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.387.495.977.142</b>	<b>7.473.001.249</b>	<b>7.453.799</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.394.976.432.190</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>701.232.151.500</b>	<b>14.576.920.721</b>	<b>51.861.321</b>	<b>11.429.920</b>	<b>12.425.297</b>	<b>715.884.788.759</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND	USD	EUR	CHF	JPY	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt	90.339.781	-	-	-	-	90.339.781
Tiền gửi tại NHNNVN	773.922.897	-	-	-	-	773.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	277.370.307.752	56.798.120.506	1.888.336.212	11.358.703	16.552.734	336.084.675.907
Cho vay khách hàng - gộp	715.619.921.389	-	-	-	-	715.619.921.389
Chứng khoán đầu tư - gộp	611.348.962.596	-	-	-	-	611.348.962.596
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12.279.295.403	-	-	-	-	12.279.295.403
Tài sản cố định - thuần	10.382.933.149	-	-	-	-	10.382.933.149
Tài sản Có khác	270.471.329.987	7.474.925	-	-	-	270.478.804.912
<b>Tổng tài sản</b>	1.898.337.012.954	56.805.595.431	1.888.336.212	11.358.703	16.552.734	1.957.058.856.034
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	309.065.000.000	-	-	-	-	309.065.000.000
Tiền gửi khách hàng	4.185.000.000	-	-	-	-	4.185.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.247.705.000	-	-	-	-	3.247.705.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	445.975.625.123	395.274.607.397	2.002.481.066	-	-	843.252.713.586
Các khoản nợ khác	30.222.624.961	1.805.437	1.390.315	-	-	30.225.820.713
<b>Tổng nợ phải trả</b>	792.695.955.084	395.276.412.834	2.003.871.381	-	-	1.189.976.239.299
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	1.105.641.057.870	(338.470.817.403)	(115.535.169)	11.358.703	16.552.734	767.082.616.735



### **Độ nhạy đối với tỷ giá**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

<b>Loại tiền tệ</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh Triệu VND</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>		
USD	145.769.207	116.615.366
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>		
USD	(3.384.708.174)	(2.707.766.539)

## **44. Thuyết minh giá trị hợp lý**

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm được đề cập trong Thuyết minh 4(gg) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 44 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(gg)(i).

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(gg)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Tại ngày 31 tháng 12  
năm 2018

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD VND	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.922.897	-	-	3.922.897	3.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	410.975.875.303	-	-	410.975.875.303	(*)
Chứng khoán kinh doanh	287.140.657.700	-	-	-	-	287.140.657.700	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.127.763.000	-	-	-	-	1.127.763.000	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	458.669.889.860	-	-	458.669.889.860	(*)
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	600.817.794.064	-	-	-	600.817.794.064	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	14.509.062.700	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	53.399.659.349	-	-	53.399.659.349	(*)
	288.268.420.700	600.817.794.064	923.049.347.409	14.509.062.700	-	1.826.644.624.873	

**Nợ phải trả tài chính**

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	585.965.290.715	585.965.290.715	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	4.100.000.000	4.100.000.000	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	434.758.575.686	434.758.575.686	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	58.879.098.343	58.879.098.343	(*)
	-	-	-	-	1.385.702.964.744	1.385.702.964.744	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12  
năm 2017

	Giá trị ghi số				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD VND	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt	-	-	90.339.781	-	-	90.339.781	90.339.781
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	773.922.897	-	-	773.922.897	773.922.897
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	336.084.675.907	-	-	336.084.675.907	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	715.619.921.389	-	-	715.619.921.389	(*)
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	449.210.220.930	-	151.147.241.666	-	600.357.462.596	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	21.109.062.700	-	21.109.062.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	58.602.797.201	-	-	58.602.797.201	(*)
	-	449.210.220.930	1.111.171.657.175	172.256.304.366	-	1.732.638.182.471	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	309.065.000.000	309.065.000.000	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	4.185.000.000	4.185.000.000	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.247.705.000	3.247.705.000	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	843.252.713.586	843.252.713.586	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	25.628.149.276	25.628.149.276	(*)
	-	-	-	-	1.185.378.567.862	1.185.378.567.862	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giả niệm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

#### 45. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

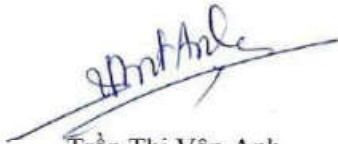
	Tỷ giá hối đoái ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.350	22.425
EUR	26.560	26.629
HKD	2.960	2.869
CHF	23.545	22.675
GBP	29.452	29.999
JPY	210	198

#### 46. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Thị Vân Anh  
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:



Vũ Thục Quyên  
Giám đốc Tài chính



Hồ Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

